UNIT 2: CITY LIFE

TỪ VỰNG: City life (cuộc sống thành thị)

STT	TÍNH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	local	có tính địa phương	*lấu khô*
2.	helpful	hay giúp đỡ	*heo phồ*
3.	delicious	ngon	*đi lí sợt x*
4.	ancient	có tính cổ xưa	*án sơn t*
5.	historic	có tính lịch sử	*hit xt ó rịt*
6.	warm	ấm áp	*quom*
7.	fascinating	thú vị	*phá xi nấy tin*
8.	comfortable	thoải mái	*khấm pho tờ bồ*
9.	fashionable	hợp thời trang	*phấy sơ na bồ*
10.	exciting	thú vị	*ịt xái tin*
11.	busy	bận rộn	*bí zi*
12.	pleased	hài lòng	*pli xđ*
13.	cheerful	phấn khởi, vui mừng	*chía phồ*
14.	easy-going	hòa đồng	*í zi gâu in*
15.	friendly	thân thiện	*ph rén li*
16.	modern	hiện đại	*mó đơn*

17.	frightening	sợ hãi	*ph rái tơn nin*
18.	rural	nông thôn	*rú rồ*
19.	populous	đông dân số	*pó piu lợt x*
20.	polluted	bị ô nhiễm	*pờ lú tịt*
21.	cosmopolitan	toàn thế giới	*kho mơ pó li tơn*

LIVEWORKSHEETS

22.	unemployed	bị thất nghiệp	*ân ìm ploi đ*
23.	annoying	làm bực mình, quấy rầy	*ờ nói in*
24.	downtown	khu buôn bán	*đao thao*
25.	stressful	căng thẳng	*xtrét xphồ*
26.	forbidden	bị cấm đoán	*pho bái đơn*
27.	exhausted	mệt lả, kiệt sức	*ịt zót xtịt*
28.	crowded	đông đúc	*cráo địt*

Học từ vựng Quizlet (1-16): 📖 Học từ vựng Quizlet (17-28): 📖

Mẫu câu: So sánh hơn

- Life in the city is **more crowded than** life in the country: cuộc sống ở thành phố thì đông đúc hơn là cuộc sống ở vùng quê

- Clothes in the city is **more fashionable than** clothes in the country: quần áo ở thành phố thì hợp thời trang hơn là quần áo ở vùng quê

- People in the country is **warmer than** people in the city: con người ở vùng quê thì ấm áp hơn con người ở thành phố

☺ **BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu)** ☺

BÀI TẬP 1/p18-SGK: 📖 BÀI TẬP 2/p18-SGK: 📖 BÀI TẬP 3/p18-SGK: 📖

*** SBT-BT B1:** 📖 *** SBT-BT B2:** 📖

LIVEWORKSHEETS

LỚP 9

NGỮ PHÁP 1 : Comparison review (Ôn tập So sánh hơn)

(Xem sách ngữ pháp)

➢ Có thể dùng: **"much** (nhiều)**, a lot** (nhiều)**, a bit** (một ít)**, a little** (một ít)**"** + tính từ so sánh

VD: Watching film in the theater is **much better than** watching film at home: xem phim ở rạp thì thú vị hơn nhiều so với ở nhà

➢ Có thể dùng **"số thứ tự + tính từ"** trong so sánh nhất

VD: Karachi is **the second largetst city** in the world in population: Karachi là thành phố rộng lớn thứ 2 trên thế giới về dân số

➢ Có thể dùng **"by far + tính từ"** trong so sánh nhất

VD: China is **by far the most populated country** in the world: Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất trên thế giới

☺ **BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu)** ☺

BÀI TẬP 1/p19-SGK: 🕮 BÀI TẬP 2/p19-SGK: 🕮 BÀI TẬP 3/p24-SGK: 🕮

*** SBT-BT B3:** 🕮 *** SBT-BT D2:** 🕮 *** SBT-BT E1:** 🕮

LIVEWORKSHEETS

NGỮ PHÁP 2 : Phrasal verbs cont. (Cụm động từ - tiếp theo)

STT	PHRASAL VERBS	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	set off	phát ra, gây ra, lên đường	*xét óp*
2.	set up	thiết lập, tạo dựng	*xét ấp*
3.	set out	khởi hành, lên đường, làm sáng tỏ	*xét ao t*
4.	get over	phục hồi, vượt qua	*get ấu vơ*
5.	get through	vượt qua	*get thru*
6.	get on	lên (tàu xe..)	*get on*
7.	grow up	lớn lên, phát triển	*grao ấp*
8.	grow out of	quá lớn không vừa (quần áo, giày dép...)	*grao ao op*
9.	show up	đến nơi, xuất hiện	*sâu ấp*
10.	show off	khoe khoang	*sâu óp*
11.	show around	đưa đi tham quan	*sâu ờ rao*
12.	pull up	(xe) dừng lại, tấp lại	*pun ấp*
13.	pull over	nhường đường, dừng xe	*pun ấu vơ*
14.	pull down	phá hủy, sụp đổ, suy sụp	*pun đao*
Những PHRASAL VERBS có thể tách ra. VD: **put** the hat **on** = **put on** the hat: đội nón			
15.	take in	hiểu, lừa gạt	*thấy khin*
16.	take over	kiểm soát, chịu trách nhiệm	*thấy khấu vơ*
17.	take off	cởi, thay ra	*thấy khóp*
18.	turn off	tắt	*tơn óp*
19.	turn down	từ chối	*tơn đao*
20.	go over	kiểm tra	*gâu ấu vơ*
21.	go on	= continue: tiếp tục	*gâu on*
22.	put up with	tha thứ	

LIVEWORKSHEETS

LỚP 9

☺ **BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu)** ☺

BÀI TẬP 4/p20-SGK: 🕮 BÀI TẬP 5/p20-SGK: 🕮 BÀI TẬP 6/p20-SGK: 🕮

BÀI TẬP 4/p24-SGK: 🕮 BÀI TẬP 5/p24-SGK: 🕮

*** SBT-BT B4:** 🕮 *** SBT-BT B5:** 🕮 *** SBT-BT B6:** 🕮

*** SBT-BT B7:** 🕮 *** SBT-BT E2:** 🕮

☺ **BÀI LUYỆN TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu)** ☺

BÀI TẬP 2/p22-SGK: 🕮 **BÀI TẬP 3/p22-SGK:** 🕮

BÀI TẬP 2/p23-SGK: 🕮 **BÀI TẬP 3/p23-SGK:** 🕮

BÀI TẬP 2/p24-SGK: 🕮 *** SBT-BT D1:** 🕮

*** SBT-BT D3:** 🕮

LIVEWORKSHEETS